

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

NHÀ CHỐNG LŨ

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	A1	Bảng Giá trị vật tư	161.015.685
	Chi phí Nhân công	B1	Bảng Giá trị vật tư	91.774.419
	Chi phí Máy thi công	C1	Bảng Giá trị vật tư	6.362.265
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	$A1*1$	161.015.685
2	Chi phí Nhân công	NC	$B1*1$	91.774.419
3	Chi phí Máy thi công	MTC	$C1*1$	6.362.265
	Cộng chi phí trực tiếp	T	$VL+NC+MTC$	259.152.369
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
	Chi phí chung	C	$T*7,3\%$	18.918.123
	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T*2,5\%$	6.478.809
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	$C+TT$	25.396.932
	<i>Giá thành dự toán xây dựng</i>	<i>Z</i>	<i>$T+GT$</i>	<i>284.549.301</i>
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT)*5,5\%$	15.650.212
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$T+GT+TL$	300.199.513
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G*8\%$	24.015.961
	Chi phí xây dựng sau thuế	GXDST	$G+GTGT$	324.215.474
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$GXDST*1,1\%$	3.566.370
	TỔNG CỘNG	TC	$GXDST+LT$	327.781.844

BẢNG DỰ TOÁN
DỰ ÁN: NHÀ CHỐNG LŨ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG LŨ

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,179
		M1: $6*1,25*1,25*1,65/100 = 0,155$		
		BN: $1*20,4*0,35*0,33/100 = 0,024$		
2	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,133
		đất đào: $0,179 = 0,179$		
		trừ		
		bê tông lót: $-1,509/100 = -0,015$		
		bê tông móng: $-2,525/100 = -0,025$		
		Trừ cổ cột		
		C2: $-8*0,25*0,25*1,2/100 = -0,006$		
3	AE.51113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19, chiều dày $\leq 30cm$, vữa XM mác 75	m3	2,295
		BN: $1*20,4*0,25*0,45 = 2,295$		
4	AF.11211	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	1,509
		Móng		
		M1: $6*1,25*1,25*0,1 = 0,938$		
		BN: $1*20,4*0,35*0,08 = 0,571$		
5	AF.11213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250cm$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	2,488
		M1: $6*1,25*1,25*0,2 = 1,875$		
		$6*0,15/6*(1,25*1,25+0,35*0,35+1,55*1,55) = 0,613$		
6	AF.12213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,338
		cổ cột		
		M1: $6*0,25*0,25*(1,2-0,3) = 0,338$		
7	AF.12213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1,176
		C2: $6*0,2*0,2*(2,6*2-0,3) = 1,176$		
8	AF.12313	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1,860
		Đà kiềng		
		DK1: $2*9,5*0,2*0,3 = 1,140$		
		DK2: $3*4,0*0,2*0,3 = 0,720$		
9	AF.12313	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,480
		(Đã trừ giao sàn 100)		
		DTL: $2*4,0*0,3*0,2 = 0,480$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
10	AF.12512	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	0,478
		GT1: $2*9,5*0,15*0,1 = 0,285$		
		GT2: $2*4,0*0,15*0,1 = 0,120$		
		LT1: $1*1,8*0,15*0,1 = 0,027$		
		LT2: $1*0,7*0,15*0,1 = 0,011$		
		LT3: $1*0,8*0,15*0,1 = 0,012$		
		LT4: $1*1,5*0,15*0,1 = 0,023$		
11	AF.82521	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột	100m2	0,060
		M1: $6*1,25*4*0,2/100 = 0,060$		
12	AF.83411	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,054
		cổ cột		
		M1: $6*0,25*4*(1,2-0,3)/100 = 0,054$		
13	AF.83411	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,235
		C2: $6*0,2*4*(2,6*2-0,3)/100 = 0,235$		
14	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,186
		DK1: $2*9,5*0,3*2/100 = 0,114$		
		DK2: $3*4,0*0,3*2/100 = 0,072$		
15	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,064
		(Đã trừ giao sàn 100)		
		DTL: $2*4,0*0,8/100 = 0,064$		
16	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,095
		GT1: $2*9,5*0,15*2/100 = 0,057$		
		GT2: $2*4,0*0,15*2/100 = 0,024$		
		LT1: $1*1,8*0,15*2/100 = 0,005$		
		LT2: $1*0,7*0,15*2/100 = 0,002$		
		LT3: $1*0,8*0,15*2/100 = 0,002$		
		LT4: $1*1,5*0,15*2/100 = 0,005$		
17	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	tấn	0,188
		$(51,14*2+66,7+18,64)/1000 = 0,188$		
18	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,381
		Đà kiềng+dầm		
		$(63,13+59,98+5,21+7,58+8,52+8,21+5,52+20,77+7,99+42,62+37,88+6,87+9,47+11,99+4,79)/1000 = 0,301$		
		Dầm lừng: $(29,67+25,25+4,89+6,31+9,77+3,91)/1000 = 0,080$		
19	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,184
		$(150,81+33,56)/1000 = 0,184$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
20	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,064
		$(33,74+4,26+14,21+1,78+3,2+0,44+1,24+0,18+1,42+0,18+2,66+0,36)/1000 = 0,064$		
		* Kiến trúc		
21	AF.11311	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	4,595
		: $(9,5+1,2)*4,0*0,1 = 4,280$		
		Bậc cấp: $3,0*(0,3*2+0,15*3)*0,1 = 0,315$		
22	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,171
		: $(9,5+1,2)*4,0*(0,5-0,1)/100 = 0,171$		
23	AE.63213	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	20,772
		$(3,6*2+4,2*2+4,7*2)*(5,2-0,3*0,15)*0,18 = 23,198$		
		Trừ cửa:		
		D: $-1*1,8*2,4*0,18 = -0,778$		
		: $-0,8*2,2*0,18 = -0,317$		
		S1: $-1*1,5*1,2*0,18 = -0,324$		
		Ô kính: $-(2*0,935*0,973+0,56*1,513+2*0,725*0,935+1,68*0,935)*0,18 = -1,007$		
24	AE.63213	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	1,512
		Tường thu hồi: $3*4,0*1,4/2*0,18 = 1,512$		
25	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	0,480
		Tường trong: $(1,9+1,0)*2,6*0,08 = 0,603$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-0,7*2,2*0,08 = -0,123$		
26	AK.21523	Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	131,200
		Tường ngoài: $20,772/0,18 = 115,400$		
		Tường thu hồi: $2*1/2*4,0*1,4 = 5,600$		
		Chân tường: $20,4*0,5 = 10,200$		
27	AK.21623	Trát tường trong xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	129,640
		Tường 200 ngoài: $20,772/0,18 = 115,400$		
		Tường thu hồi trong: $4*1/2*4,0*1,4/2 = 5,600$		
		Tường 100 trong: $0,48/0,08*2 = 12$		
		Trừ dt ốp: $-7,84 = -7,840$		
		Cạnh cửa:		
		D: $1*(1,8+2*2,4)*0,2 = 1,320$		
		D2: $2*(0,8+2*2,2)*0,2 = 2,080$		
		S: $(1,5+1,2)*2*0,2 = 1,080$		
28	AK.22123	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	11,750

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
		Bảng Dt: $0,235*100*50\% = 11,750$		
29	AK.23113	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	15,900
		Bảng DT VK: $0,064*100 = 6,400$		
		Lanh tô: $0,095*100 = 9,500$		
30	AK.51283	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,36m^2$, vữa XM mác 75 (gạch Granite 600x600mm)	m2	34,000
		: $(8,1+1,2)*3,6 = 33,480$		
		Ngạch cửa: D: $1*1,8*0,2 = 0,360$		
		D: $1*0,8*0,2 = 0,160$		
31	AK.51240	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$ (gạch Ceramic 300x300mm)	m2	3,600
		$3,6*1,0 = 3,600$		
32	AK.31143	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$ (gạch Ceramic 250x400mm)	m2	7,840
		WC: $1*(1,8+1,0)*2*1,6 = 8,960$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-1*0,7*1,6 = -1,120$		
33	AK.84114	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	23,887
		Mặt tiền ngoài nhà: $4,0*5,2+1/2*4,0*1,4 = 23,600$		
		Ô kính: $-(2*0,935*0,973+0,56*1,513+2*0,725*0,935+1,68*0,935) = -5,593$		
		D: $-1*1,8*2,4 = -4,320$		
		Chân tường: $20,4*0,5 = 10,200$		
34	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	151,690
		Tường trong nhà: $129,64 = 129,640$		
		Tường thu hồi trong: $-4*1/2*4,0*1,4/2 = -5,600$		
		Cột: $23,5*50\% = 11,750$		
		Dầm: $15,9 = 15,900$		
35	GTT	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	6,080
		D: $1*1,8*2,4 = 4,320$		
		D: $1*(0,8*2,2) = 1,760$		
36	GTT	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	1,800
		S1: $1*1,5*1,2 = 1,800$		
37	GTT	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	1,540
		D: $1*(0,7*2,2) = 1,540$		
38	GTT	CC vách kính khung sắt, kính trắng dày 5mm	m2	5,593
		Ô kính: $(2*0,935*0,973+0,56*1,513+2*0,725*0,935+1,68*0,935) = 5,593$		
39	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	15,013
40	GTT	CCLD sàn đúc giả (sàn nhẹ cembord)	m2	20,000
		: $5,0*4,0 = 20$		
41	GTT	CCLD cầu thang sắt lên tầng lửng	HT	1,000
		1 = 1		
42	GTT	CC lan can sắt cầu thang	m2	6,660
		: $(3,8+0,8+2,8)*0,9 = 6,660$		
43	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m2	6,660

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
44	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	20,133
45	AI.11221	Gia công xà gồ thép mạ kẽm	tấn	0,545
		Xà gồ gác lửng: $(211+314,43+14,89)/1000 = 0,540$		
		Thép góc: $5,26/1000 = 0,005$		
46	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,545
47	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn sóng vuông dày 4,5 dem	100m2	0,581
		$2*9,5*2,9/100 = 0,551$		
		$: 2*2,5*0,6/100 = 0,030$		
48	AL.61110	Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	100m2	1,539
		$(9,5+4,0)*2*5,7/100 = 1,539$		
		Hệ thống điện		
49	BA.37201	Lắp đặt Vỏ tủ điện nhà bảo vệ 6 modul KT 200x198x58mm âm tường	tủ	1,000
50	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	3,000
51	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000
52	BA.13320	Lắp đặt đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000
53	BA.11110	Lắp đặt Quạt trần 1,4m + dimer	cái	1,000
54	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x1,5mm2	m	6,800
55	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x2,5mm2	m	12,000
56	BA.16103	Lắp đặt dây đơn, loại dây CV 1x2,5mm2	m	12,000
57	BA.18202	Lắp đặt MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000
58	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	14,000
		Hệ thống cấp nước		
59	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	100m	0,035
60	BB.86601	Lắp đặt van khoá D27mm	cái	10,000
61	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,018
62	BB.41108	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100m	0,035
63	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,070
64	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27mm	cái	10,000
65	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27/21mm	cái	3,000
66	BB.75101	Lắp đặt Co ren trong D21mm	cái	2,000
67	BB.75106	Lắp đặt co lới Upvc D114mm	cái	3,000
68	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90mm	cái	1,000
69	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90/60mm	cái	2,000
		Bể tự hoại (1 bể)		
70	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6 m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	0,341
		BTH: $4,6*2,8*2,65/100 = 0,341$		
71	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,068

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
		KL đào: $0,341 = 0,341$		
		Trừ bt lót:		
		Trừ bề tự hoại chiếm chỗ: $-(1,288+2,288)/100 = -0,036$		
		BTH: $-4,2*2,4*2,35/100 = -0,237$		
72	AF.11211	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	1,288
		BTH: $4,6*2,8*0,1 = 1,288$		
73	AF.11212	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2,288
		BTH: $4,4*2,6*0,2 = 2,288$		
74	AF.82511	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m2	0,028
		BTH: $(4,4+2,6)*2*0,2/100 = 0,028$		
75	AG.11412	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô... đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	1,131
		BTH		
		TH1: $4*1,8*1,2*0,1 = 0,864$		
		TH2: $0,8*0,6*0,1 = 0,048$		
		Đan sàn: $1,5*0,95*0,1 = 0,143$		
		Đà: $1,9*0,2*0,2 = 0,076$		
76	AG.32511	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2	0,043
		BTH		
		TH1: $4*(1,8+1,2)*2*0,1/100 = 0,024$		
		TH2: $(0,8+0,6)*2*0,1/100 = 0,003$		
		Đan sàn: $(1,5+0,95)*2*0,1/100 = 0,005$		
		Đà: $1,9*0,2*3/100 = 0,011$		
77	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,514
		BTH: $513,51/1000 = 0,514$		
78	AE.63214	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 100	m3	5,638
		BTH:		
		Tường bao: $(2,0+3,6)*2*2,1*0,18 = 4,234$		
		Tường ngăn: $1*2,0*2,1*0,18 = 0,756$		
		$(2*0,6+0,4)*2,25*0,18 = 0,648$		
79	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	0,252
		$1,5*2,1*0,08 = 0,252$		
80	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	68,944
		$5,638/0,18*2 = 62,644$		
		$0,252/0,08*2 = 6,300$		
81	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	6,010
		BTH: $(1,5*2,0+2*1,5*0,95+0,4*0,4) = 6,010$		
82	AG.42115	Lắp đặt các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cầu kiện $\leq 100\text{kg}$	cầu kiện	6,000
		$4+1+1 = 6$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
		TỔNG CỘNG		

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ

DỰ ÁN : NHÀ CHỖNG LŨ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỖNG LŨ

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Băng tan	m	4,800	2.300	11.040
2	Bật sắt D10mm	cái	30,026	2.000	60.052
3	Bu lông	cái	26,160	4.880	127.661
4	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	17,186	410.000	7.046.261
5	Cát vàng ML >2,0	m3	9,585	410.000	3.929.687
6	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	1,540	1.250.000	1.925.000
7	CC lan can sắt cầu thang	m2	6,660	650.000	4.329.000
8	CC vách kính khung sắt, kính trắng dày 5mm	m2	5,593	1.250.000	6.991.250
9	CCLD cầu thang sắt lên tầng lửng	HT	1,000	5.000.000	5.000.000
10	CCLD sàn đúc giả (sàn nhẹ cembord)	m2	20,000	600.000	12.000.000
11	co lõi Upvc D114mm	cái	3,000	81.100	243.300
12	co lõi Upvc D90/60mm	cái	2,000	19.100	38.200
13	co lõi Upvc D90mm	cái	1,000	54.480	54.480
14	Co PVC D27/21mm	cái	3,000	3.900	11.700
15	Co PVC D27mm	cái	10,000	3.500	35.000
16	Co ren trong D21mm	cái	2,000	5.760	11.520
17	Cồn rửa	kg	0,580	30.000	17.414
18	công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000	28.182	28.182
19	Cột chống thép ống	kg	24,685	15.500	382.618
20	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	6,080	1.250.000	7.600.000
21	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	1,800	1.250.000	2.250.000
22	Đá 1x2	m3	15,748	390.000	6.141.675
23	dây CV 1x2,5mm2	m	12,120	10.020	121.442
24	dây CV 2x1,5mm2	m	6,868	31.320	215.106
25	dây CV 2x2,5mm2	m	12,120	46.840	567.701
26	Dây thép	kg	15,842	20.000	316.835
27	đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000	277.273	554.546
28	Đinh, đinh vít	cái	261,450	350	91.508
29	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	2.671,380	1.155	3.085.444
30	gạch Ceramic 300x300mm	m2	3,636	135.000	490.860
31	Gạch Ceramic 250x400mm	m2	7,918	115.000	910.616
32	gạch Granite 600x600mm	m2	34,340	198.000	6.799.320
33	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	18.620,602	1.355	25.230.916
34	Gas	kg	0,251	38.825	9.733
35	Giá thép	kg	14,621	17.500	255.859
36	Gỗ ván	m3	0,054	4.454.545	239.944
37	Keo dán	kg	0,152	115.600	17.513
38	Khung xương (nhôm)	kg	9,160	20.000	183.204
39	MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000	102.963	102.963
40	Nhựa dán	kg	0,012	115.600	1.417
41	Nước	lít	7.290,945	10	72.909
42	Ổ cắm đôi	cái	3,000	54.455	163.365
43	Ổ xy	chai	0,126	90.909	11.495
44	Ống nhựa D 20mm	m	14,280	7.316	104.472
45	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	3,535	92.800	328.048